GRAMMAR & VOCABULARY PRACTICE

1 **Play Track 33. Listen to the words in *Vocabulary reference*.**

Vocabulary reference

Places of study
primary school secondary school comprehensive school grammar school specialist school boarding school independent school secondary modern school further education college university

Qualifications
degree diploma A level GCSE doctorate masters

Collocations connected with education
to develop practical skills in to complete a degree to learn from experience
to get hands-on experience of to cover a wide range of subjects
to get a practical grounding in to acquire theoretical knowledge to take an exam

Jobs / positions in education
administrator admissions officer graduate lecturer postgraduate professor pupil researcher tutor undergraduate

Collocations with *get*
a place an offer an education a qualification a degree

Collocations with *do*
a degree a course research

2 **Match the descriptions with words from *Vocabulary reference: Places of study*.**

1 It takes children of all abilities and provides a wide range of secondary education for children between the ages of 11–18. .....
2 It offers a mainly academic education for the 11–18-year-old age group. Children enter the school on the basis of their abilities and have to sit an entrance examination first. .....
3 It specialises in helping students improve their qualifications, especially for admission to a career-based or degree course. .....
4 The first one was founded around 800 years ago. Students study for qualifications such as degrees, diplomas and postgraduate qualifications. .....
5 It provides education up to the age of 18. Students live at the college and have to pay fees to attend. .....
6 It gives pupils a broad secondary education with a strong emphasis on languages, technology, arts or sport. Pupils do not have to pay fees in order to attend. .....
7 Pupils have to pay fees for their education in this type of school. .....
8 Children attend this school from around the age of 4 or 5 until the age of 10 or 11. .....
9 These schools, sometimes called junior high schools, are for pupils aged 11–16. .....

LIVEWORKSHEETS

3 Play Track 34. Listen to the speakers and match them with words from *Vocabulary reference: Qualifications.*

A .....

B .....

C .....

4 **Complete the definitions with words from *Vocabulary reference: Jobs / positions in education.***

1 a boy or girl attending school – usually in primary or middle school .....

2 a university or college teacher responsible for teaching students .....

3 an academic who investigates or studies something in order to find out new facts or make new discoveries .....

4 a person who works at university or college and teaches large numbers of students in a lecture theatre .....

5 someone who has completed a course of study or training, especially a person who has got their first degree .....

6 the person responsible for running an office in an organisation .....

7 a student at a college or university who has not taken their first degree .....

8 someone who is taking a higher degree such as a masters or doctorate .....

9 the most senior teacher in a university or college department .....

10 this person decides who can be offered a place on a course at college or university .....

5 **Tick the words that go with *get* or *do*. One word can go with both.**

	a place	a degree	a course	research	a qualification	an offer	an education
get							
do							

6 **Complete the passage using the correct form of words from *Vocabulary reference: Collocations connected with education.***

Andrew Mitchell tells how he trained to be a pilot.

I always wanted to be a pilot. In fact, I can remember telling my teacher at boarding school about my dream when I was about 12 years old! I was in the air cadets for four years while I was doing GCSEs and A levels. After leaving school I went on to (1) ..... in Aeronautics and Astronautics Engineering at (2) ..... After graduating I applied to do an Airline Transport Pilot Licence course. The course enables you to acquire (3) ..... at the flight deck. During the first part of the course you (4) ....., including meteorology and navigation. For the rest of the course you get (5) ..... of flying!
As a pilot you have to get used to (6) ..... In fact, I have to take a test in a simulator every six months.

LIVEWORKSHEETS

WRITTING PRACTICE

Trong Task 1, người học thường được yêu cầu đọc dữ liệu trên bảng biểu và so sánh các số liệu theo từng hạng mục khác nhau. Ví dụ khi diễn đạt câu "Lượng người tham dự vào tháng Ba cao hơn tháng Chín", ta dùng cấu trúc "A is higher than B" để tạo thành câu hoàn chỉnh là "Attendance numbers in March were higher than those in September". Những cách diễn đạt thể hiện sự so sánh, tỷ lệ, mức ổn định như vậy sẽ rất hữu ích khi ta trình bày các phân tích dữ liệu trên bảng biểu.

1. Cách diễn đạt thể hiện sự so sánh

① A ~ hơn B

A is + dạng so sánh hơn của tính từ/trạng từ **(higher/lower/more ~) than B**

Lượng khách du lịch đến vào tháng Sáu cao hơn tháng Một.

The number of tourists arriving in June **was higher than** in January.

② A ~ nhất

A is the + dạng so sánh nhất của tính từ/trạng từ **(most popular/ most common/highest)**

Năm 2015, Quan hệ công chúng là chuyên ngành đại học phổ biến nhất đối với nữ giới.

Public relations **was the most popular** college major among females in 2015.

* quan hệ công chúng = public relations * chuyên ngành = major

③ Gần bằng với ~

Chủ ngữ + **is nearly/roughly equal to ~**

Lượng người tham dự năm 2001 gần bằng con số của năm 2000.

Attendance numbers in 2001 **were nearly equal to** those for 2000.

* lượng người tham dự = attendance

④ Trái lại,

In/By contrast,

Trái lại, số lượng người đi công tác đã tăng vọt.

In contrast, the number of people traveling for business has soared.

LIVEWORKSHEETS

⑤ Trong khi ~,

Whereas + chủ ngữ + động từ,

Năm 2010, trong khi hầu hết công ty đều cắt giảm nhân sự, các công ty sản xuất xe đạp lại tuyển thêm lao động.

Whereas most companies were reducing employee numbers, bike companies hired more in 2010.

⑥ Theo sau bởi ~

followed by ~

Pháp chi nhiều tiền nhất cho ngành y tế với khoảng 9% ngân sách, theo sau là giáo dục với 7,2%.

France spent the most on health, at roughly 9 percent, **followed by** education at 7.2 percent.

* sức khỏe, y tế = health

⑦ Nổi bật

Chủ ngữ + **stand out**

Phim hành động nổi lên như thể loại phim thành công nhất năm 2005.

Action films **stand out** as the most successful type of movie in 2005.

⑧ Khoảng cách rộng ra/thu hẹp lại

The gap ~ widens/narrows

Trong khoảng thời gian 5 năm, khoảng cách về thu nhập giữa hai nhóm ngày càng nới rộng.

The gap in income between the two groups **widened** over the five-year period.

* thu nhập = income

⑨ ~ hơn so với ~ cộng lại

Chủ ngữ + động từ + **more** + danh từ + **than ~ combined**

Ả Rập Xê Út sản xuất nhiều dầu hơn cả Iran và Iraq cộng lại.

Saudi Arabia produced **more** petroleum **than** Iran and Iraq **combined**.

* dầu mỏ = petroleum

⑩ Xu hướng tương tự cũng xuất hiện

A similar pattern/trend was seen

Một xu hướng tương tự cũng xuất hiện ở các phụ nữ sinh ra trong khoảng thời gian từ năm 1950 đến năm 1970.

A similar pattern was seen in women born between 1950 and 1970.

LIVEWORKSHEETS

2. Cách diễn đạt về tỷ lệ

⑪ Phần lớn ~

The majority of ~

Phần lớn khách du lịch tới Paris đều đến thăm bảo tàng Louvre và tháp Eiffel.

The majority of tourists in Paris visited the Louvre Museum and the Eiffel Tower.

⑫ Phần ~

The portion of ~

Phần kinh phí nhỏ nhất được phân bổ cho cơ sở hạ tầng.

The portion of the funds allocated to infrastructure was the smallest.

* kinh phí = fund * phân bổ = allocate * cơ sở hạ tầng = infrastructure

⑬ Chiếm khoảng ~

Chủ ngữ + **account for almost/roughly ~**

Sinh viên quốc tế chiếm khoảng 15% tổng số sinh viên năm nhất mới nhập học.

International students **accounted for almost** 15 percent of incoming freshmen.

* mới nhập học = incoming

⑭ Chiếm xấp xỉ/gần ~

Chủ ngữ + **make up approximately/almost ~**

Con số cho thấy người gốc Tây Ban Nha chiếm xấp xỉ 20% dân số Hoa Kỳ.

The figure shows that Hispanic people **made up approximately** 20 percent of the US population.

* (thuộc) Tây Ban Nha = Hispanic

⑮ Bao gồm ~

Chủ ngữ + **consist of ~**

Các danh mục việc làm gia tăng số lượng nhanh nhất bao gồm những công việc liên quan đến công nghệ và năng lượng.

The fastest growing employment categories **consist of** jobs related to technology and energy.

* việc làm = employment * liên quan đến ~ = related to ~

⑯ Gồm có ~

Chủ ngữ + **is composed of ~**

Biểu đồ bao gồm thông tin về các loại rác thải sinh hoạt chính trong năm 2014.

The graph **is composed of** information about the main forms of household waste in 2014.

* rác thải sinh hoạt = household waste

LIVEWORKSHEETS

⑰ Thuộc ~, nằm trong ~

Chủ ngữ + **fall into ~**

Năm 2030, gần một nửa số nam giới sẽ nằm trong nhóm này.

Nearly half of all males will **fall into** this category by 2030.

⑱ Chiếm ưu thế, thống trị

Chủ ngữ + **is the dominant ~**

Hip-hop là thể loại âm nhạc chiếm ưu thế ở hầu hết các khu vực của Canada.

Hip-hop **was the dominant** musical genre in most areas of Canada.

⑲ Gần như không đổi

Chủ ngữ + **is nearly/relatively flat**

Doanh số bán xe số tự động gần như không đổi trong nửa đầu năm 2012.

Sales of automatic cars **were nearly flat** in the first half of 2012.

3. Cách diễn đạt thể hiện mức ổn định

⑳ Tương đối/gần như ổn định

Chủ ngữ + **remain relatively/almost stable**

Việc sử dụng máy tính ở lứa tuổi thanh thiếu niên tương đối ổn định trong giai đoạn từ 2010 đến 2015.

Computer use among teenagers **remained relatively stable** between 2010 and 2015.

㉑ Được phân bổ tương đối đồng đều

Chủ ngữ + **is relatively evenly distributed**

Tình trạng mất việc được phân bổ tương đối đồng đều trên cả bốn lĩnh vực.

The job losses **were relatively evenly distributed** across the four sectors.

* sự mất việc = job loss *lĩnh vực = sector

㉒ Gần như không đổi

There was nearly/relatively no change

Gần như không có sự thay đổi về nguồn cung cấp nhiên liệu trong khoảng thời gian 10 năm.

There was nearly no change in the fuel supply over the ten-year period.

LIVEWORKSHEETS

DAILY CHECK-UP

Dịch cụm từ màu xanh sang tiếng Anh.

01 Từ năm 1850 đến năm 1890, gần như không có sự thay đổi về số lượng nhà máy.

_____ in the number of factories between 1850 and 1890.

02 Doanh số bán hamburger chiếm gần 60% doanh thu của nhà hàng.

Hamburger sales _____ 60 percent of the restaurant's revenue.

03 Phần lớn các vị trí quản lý đều do nam giới trên 40 tuổi đảm trách.

_____ managerial positions were held by men over 40.

* vị trí quản lý = managerial position

04 Tỷ lệ thất nghiệp của Tây Ban Nha gần bằng Pháp.

Spain's unemployment rate _____ France's.

05 Bất chấp nhiều biến động, nhiên liệu hóa thạch vẫn là nguồn năng lượng chiếm ưu thế.

Despite many ups and downs, fossil fuels _____ energy source.

* những biến động = ups and downs * nhiên liệu hóa thạch = fossil fuel

06 Từ năm 1970 đến năm 2010, khoảng cách giữa năng lượng mặt trời và năng lượng gió được nới rộng.

_____ between solar energy and wind power production _____ from 1970 to 2010.

* năng lượng mặt trời = solar energy * năng lượng gió = wind power

07 Ngược lại, mức thâm hụt thương mại quốc gia đã tăng vào năm 2015.

_____, the national trade deficit increased in 2015.

* thâm hụt thương mại = trade deficit

LIVEWORKSHEETS

08 *USA Today* là tờ báo nổi tiếng nhất ở Hoa Kỳ trong những năm 1990.

USA Today _____ newspaper in the United States during the 1990s.

09 Lợi nhuận từ mảng dịch vụ gần như không đổi trong quý 4.

Profits in the service sector _____ in the last quarter.

* lợi nhuận = profit * trong quý cuối năm (quý 4) = in the last quarter

10 Số lượng người dùng Internet ở Hy Lạp thấp hơn mức trung bình toàn cầu.

The number of Internet users in Greece _____ the world average.

11 Xe tải của Pháp nổi bật giữa các loại xe khác.

French trucks _____ among the other automobile categories.

* xe ô tô = automobile

12 Xu hướng tương tự cũng xuất hiện trong tỷ lệ mắc ung thư ở những người từng hút thuốc.

_____ in the cancer rate for former smokers.

* người đã từng hút thuốc = former smoker

13 Năm 2005, phần thuế được sử dụng cho giáo dục đã tăng.

_____ tax revenues used for education rose in 2005.

14 Chi phí lao động tại Hàn Quốc tương đối ổn định trong 40 năm.

Labor costs in Korea _____ for the four decades.

* chi phí lao động = labor cost

15 Trong năm qua, lượng mưa ở Việt Nam phân bố tương đối đồng đều.

Rainfall in Vietnam _____ across the year.

* lượng mưa = rainfall

LIVEWORKSHEETS

DAILY TEST

Dịch các câu sau sang tiếng Anh, chú ý phần ngắt câu.

01 khách hàng Ấn Độ chiếm khoảng 30% / trong tổng số người đăng ký mới

* người đăng ký mới = new subscriber

02 tỷ lệ thất nghiệp tương đối ổn định / trong suốt giai đoạn đó

* tỷ lệ thất nghiệp = unemployment rates

03 Brazil tiêu thụ thịt nhiều hơn / tất cả các nước khác cộng lại

* tiêu thụ = consume

04 phần công việc ở vị trí quản lý / do phụ nữ đảm nhận / đã tăng lên / trong năm 2011

* công việc quản lý = executive jobs * tăng lên = grow

05 dữ liệu cho thấy / 67% người trưởng thành ở Anh / thuộc nhóm béo phì

* nhóm/loại béo phì = overweight category

06 dù việc đi lại bằng tàu hỏa phổ biến nhất / trong những năm 1950, / nhưng nó đã bị thay thế bởi việc đi lại bằng đường hàng không / trong những năm 1970

* đi lại bằng tàu hỏa = rail travel * đi lại bằng đường hàng không = air travel
* bị thay thế bởi = be replaced by ~

07 gần như không đổi / về tuổi thọ của nam giới / trong khoảng thời gian đó

* tuổi thọ = life expectancy

08 sinh viên / chiếm xấp xỉ 20% / dân số thành phố

* dân số = population

LIVEWORKSHEETS

09 sản xuất thép / là ngành chiếm ưu thế / trong 2 năm đầu

* sản xuất thép = steel manufacturing * ngành công nghiệp: industry

---

10 Nhật Bản nổi bật / là quốc gia duy nhất / có mức độ tăng trưởng trên 10%

* duy nhất = only

---

11 năm 2000, / 50% lượng nhập khẩu của cả nước gồm / thép và than đá

* lượng nhập khẩu của quốc gia = nation's import * thép = steel

* than đá = coal

---

12 nợ công của Hy Lạp / gần bằng / nợ công của Ấn Độ

* nợ công = national debt

---

13 Trung Quốc có dân số đông nhất thế giới, / theo sau là Ấn Độ

* cao nhất thế giới = world's highest

---

14 biểu đồ bao gồm doanh số / của 5 nhà sản xuất máy tính / ở châu Âu

* doanh số = sales figures * nhà sản xuất = manufacturer

---

15 trái lại, / lĩnh vực năng lượng tái tạo đã tăng lên nhanh chóng / trong năm 2012

* năng lượng tái tạo = renewable energy

LIVEWORKSHEETS